

Số: 1514 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 2/2024

Cà Mau, ngày 29 tháng 7 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

CÔNG TY CỔ
PHẦN PHÂN BÓN
DẦU KHÍ CÀ MAU

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2024 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 29/7/2024.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 2/2024;
- BCTC hợp nhất quý 2/2024;
- Công văn số 1513/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBBT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



Đỗ Thành Hưng
Ngày: 29/07/2024 11:25

Số: 1513/PVCFC-TCKT

Cà Mau, ngày 29 tháng 7 năm 2024

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp quý 2 năm 2024 so với 2023

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2024 so với năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2024 so với năm 2023		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,787.97	3,437.15	350.81	10.21%	
Giá vốn hàng bán	3,081.30	2,910.59	170.72	5.87%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	418.68	344.97	73.71	21.37%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	391.26	310.22	81.04	26.12%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,005.54	3,456.45	549.09	15.89%	
Giá vốn hàng bán	3,253.33	2,920.61	332.73	11.39%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	598.11	324.04	274.06	84.58%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	569.77	289.84	279.93	96.58%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 2 năm 2024 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng tăng gần 16% so với cùng kỳ năm 2023.
- Chi phí giá vốn hàng tăng hơn 11% so với cùng kỳ năm 2023.
- Do sự gia tăng doanh thu cao hơn so với giá vốn, bên cạnh đó còn có lợi nhuận từ việc hợp nhất kinh doanh khiến cho lợi nhuận ở báo cáo hợp nhất tăng gần 97% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2024.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Minh Trí
Ngày: 29/07/2024 10:26



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGŨ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14.525.291.918.141	13.504.495.425.086
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.975.120.987.904	2.284.399.788.772
1. Tiền	111		3.435.120.987.904	2.274.399.788.772
2. Các khoản tương đương tiền	112		540.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6.652.000.000.000	8.242.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.652.000.000.000	8.242.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		719.525.597.566	365.838.325.697
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	502.174.987.376	198.511.991.794
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	216.766.225.177	54.781.183.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	112.469.341.266	155.143.495.512
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(111.884.956.253)	(42.598.345.509)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	2.789.840.474.437	2.160.588.161.856
1. Hàng tồn kho	141		2.796.701.647.822	2.192.194.664.725
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.861.173.385)	(31.606.502.869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		388.804.858.234	451.669.148.761
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	314.353.076.589	324.689.884.785
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73.926.587.982	126.477.061.647
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	525.193.663	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.305.454.219.411	1.733.471.002.213
I. Tài sản cố định	220		1.862.324.415.425	1.600.175.440.082
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.513.824.037.612	1.249.767.699.101
- Nguyên giá	222		16.298.884.511.896	15.430.176.837.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.785.060.474.284)	(14.180.409.138.807)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	348.500.377.813	350.407.740.981
- Nguyên giá	228		509.625.119.064	500.317.770.131
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(161.124.741.251)	(149.910.029.150)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	197.458.296.091	88.189.941.648
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		197.458.296.091	88.189.941.648
III. Tài sản dài hạn khác	260		245.671.507.895	45.105.620.483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	182.610.723.378	35.009.926.028
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		63.060.784.517	10.095.694.455
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		16.830.746.137.552	15.237.966.427.299

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7.051.496.523.753	5.274.583.193.141
I Nợ ngắn hạn	310		6.074.443.454.998	4.517.257.789.256
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.683.945.132.064	1.989.283.412.550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	397.786.847.215	23.307.675.261
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	35.891.054.026	74.088.243.051
4. Phải trả người lao động	314		94.160.407.927	150.051.864.301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	477.019.134.986	444.104.239.194
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.091.671.385.188	65.901.883.958
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	1.342.009.732.991	845.805.808.955
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	656.799.208.736	588.968.647.901
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		295.160.551.865	335.746.014.085
II. Nợ dài hạn	330		977.053.068.755	757.325.403.885
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	144.371.958.875	2.964.479.875
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		832.681.109.880	754.360.924.010
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		9.779.249.613.799	9.963.383.234.158
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	9.779.249.613.799	9.963.383.234.158
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.822.749.894.032	2.593.275.403.270
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.627.430.276.777	2.044.851.345.036
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		984.147.745.207	1.425.163.039.214
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		643.282.531.570	619.688.305.822
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		31.404.022.990	27.591.065.852
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			16.830.746.137.552	15.237.966.427.299

Người lập biểu



Đàm Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 26 tháng 7 năm 2024

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí





CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGŨ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	4.005.540.116.134	3.456.451.645.301	6.890.653.733.518	6.286.229.924.276
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	142.186.039.071	165.503.468.754	283.258.564.816	260.579.237.854
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.863.354.077.063	3.290.948.176.547	6.607.395.168.702	6.025.650.686.422
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	3.253.333.574.558	2.920.607.252.760	5.287.773.141.545	5.086.635.026.417
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		610.020.502.505	370.340.923.787	1.319.622.027.157	939.015.660.005
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	119.522.061.027	145.206.159.414	251.065.261.136	263.855.834.405
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	15.837.156.809	(419.038.863)	29.863.916.992	8.580.666.564
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8.898.423.043	3.590.687.237	16.135.476.548	3.659.466.840
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	144.661.661.343	148.161.864.384	481.928.869.161	376.676.377.275
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	146.916.680.163	47.138.181.357	261.737.755.988	215.644.293.143
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		422.127.065.217	320.666.076.323	797.156.746.152	601.970.157.428
11. Thu nhập khác	31	VI.08	176.392.605.382	3.589.731.520	184.038.074.294	7.767.996.888
12. Chi phí khác	32	VI.09	413.891.957	213.270.919	431.316.855	227.052.017
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		175.978.713.425	3.376.460.601	183.606.757.439	7.540.944.871
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		598.105.778.642	324.042.536.924	980.763.503.591	609.511.102.299
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	27.915.915.858	34.127.765.119	51.778.079.121	59.630.847.582
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		420.636.185	78.858.357	9.620.927.311	7.483.079.768

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		569.769.226.599	289.835.913.448	919.364.497.159	542.397.174.949
Trong đó:						
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		568.511.333.947	288.553.480.159	914.513.342.049	540.188.602.647
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.257.892.653	1.282.433.290	4.851.155.110	2.208.572.302
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.032	507	1.645	943
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Đàm Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 26 tháng 7 năm 2024

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		980.763.503.591	609.511.102.299
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		121.014.571.812	701.641.091.696
- Các khoản dự phòng	03		42.066.878.827	541.238.873.182
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(92.110.539.672)	(8.544.235.859)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(321.388.886.051)	(249.018.034.028)
- Chi phí lãi vay	06		16.135.476.548	3.659.466.840
- Các khoản điều chỉnh khác	07		88.170.953.489	41.994.292.210
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		834.651.958.544	1.640.482.556.340
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(84.003.573.925)	(13.508.513.874)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(421.028.003.223)	121.313.264.433
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(193.238.082.813)	(17.597.155.688)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.915.769.322	15.702.447.381
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.077.445.496)	(3.526.790.684)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(78.721.653.236)	(86.585.271.848)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(88.721.535.939)	(101.302.327.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.222.566.766)	1.554.978.208.498
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(153.312.963.945)	(436.724.151.821)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.020.000.000.000)	(6.210.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.610.000.000.000	4.650.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(585.516.000.000)	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		201.106.700.365	145.971.184.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.052.277.736.420	(1.850.752.967.107)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3.855.443.828.454	302.513.327.652
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.285.534.885.209)	(1.648.431.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.614.000)	(19.380.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		569.880.329.245	300.845.516.652
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.586.935.498.899	5.070.758.043
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.296.169.450.451	2.125.625.291.560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		92.016.038.554	9.948.125.294
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	3.975.120.987.904	2.140.644.174.897

Người lập biểu

Đàm Thị Thúy An

Kế toán trưởng

Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 26 tháng 7 năm 2024

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Theo Hợp đồng mua bán vốn giữa Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau, Công ty TNHH TKG Taekwang và Công ty TNHH TKG Huchems (“Bên bán”) ngày 03 tháng 11 năm 2023 và Biên bản bàn giao giữa Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (KVF) và Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau ngày 01 tháng 4 năm 2024, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau đã thay thế Bên bán để chính thức nắm quyền kiểm soát KVF từ ngày 01 tháng 4 năm 2024.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

- Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt (KVF).

Địa chỉ: Lô D10b, đường D3, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.
PVCFC nắm giữ 100% vốn điều lệ tại KVF.

b. Chi nhánh, văn phòng đại diện:

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

- CN Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau

- Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Văn phòng Đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 173 - 179 Trương Văn Bang, phường Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.



II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2024, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.



3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyên, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Tài sản cố định khác	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.



Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. *Vốn cổ phần*

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. *Chi phí đi vay*

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. *Ghi nhận doanh thu*

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

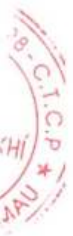
Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.



Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2024 là năm thứ chín Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2024, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (Công ty con – KVF) được áp dụng theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập phải nộp trong 02 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận và giảm 50% thuế thu nhập trong 04 năm tiếp theo.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30



tháng 06 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài. Do vậy, doanh thu theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	1.357.852.381	2.144.652.377
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.433.763.135.523	2.272.255.136.395
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	540.000.000.000	10.000.000.000
	3.975.120.987.904	2.284.399.788.772

V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	6.652.000.000.000	6.652.000.000.000	-	8.242.000.000.000	8.242.000.000.000	-

V.03 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH TM DV Minh Khoa	57.342.935.000	35.046.800.000
Công ty TNHH TM Nguyễn Khoa	37.929.870.000	23.004.300.000
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Huy Chính	26.079.375.000	20.365.800.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Phú Kon Tum	24.593.940.000	-
Công ty TNHH TM DV Tân Trí Phát	22.494.325.000	10.152.200.000
Công ty TNHH Phúc Đông Hải	15.348.300.000	-
Kasekam Youveakchun Svay Rieng Co., Ltd	17.397.296.760	-
Công ty TNHH TMDV XNK Phân bón Thế Mẫn	-	28.529.900.000
Doanh Nghiệp Tư Nhân Kim Hoàng	-	40.833.650.000
Công ty Cổ phần Tân Cảnh Tây Nguyên	-	21.888.775.000
Các khách hàng khác	300.988.945.616	18.690.566.794
	502.174.987.376	198.511.991.794

V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH SX TM CN Trâm Anh	85.500.000.000	-
Công ty TNHH khí công nghiệp Messer Bình Phước	12.975.600.000	-
Công Ty TNHH Xây Dựng và Thương mại Lê Gia Phú	10.604.872.000	-
Công ty TNHH Máy & Hóa chất Toàn Cầu	9.080.302.412	-
Công ty CP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	-	13.334.000.000
Các nhà cung cấp khác	98.605.450.765	41.447.183.900
	216.766.225.177	54.781.183.900

V.05 Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2024	Dự phòng	01/01/2024	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	54.044.958.904	-	101.282.115.063	-
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	(42.557.628.129)	43.228.523.461	(42.557.628.129)
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	10.671.423.255	-	3.288.338.864	-
Ký cược, ký quỹ	1.671.203.000	-	1.174.223.000	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	-	2.541.788.480	-
Phải thu khác	2.853.232.646	-	3.628.506.644	-
	112.469.341.266	(42.557.628.129)	155.143.495.512	(42.557.628.129)

V.06 Hàng tồn kho		30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Hàng đang đi trên đường	23.156.020.000	-	23.156.020.000	-	
Nguyên liệu, vật liệu	851.369.066.289	-	623.557.878.549	-	
Công cụ, dụng cụ	23.959.744.187	-	25.660.960.616	-	
Chi phí SXKD dở dang	93.911.962.803	-	120.424.085.684	-	
Thành phẩm	1.123.681.486.829	(6.809.897.469)	996.790.952.143	(17.717.722.006)	
Hàng hóa	680.623.367.714	(51.275.916)	402.604.767.733	(13.888.780.863)	
	2.796.701.647.822	(6.861.173.385)	2.192.194.664.725	(31.606.502.869)	

= 51.000.000 / 2



V.07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	3.901.233.012.371	11.234.821.507.322	90.154.449.914	144.332.630.374	59.635.237.927	15.430.176.837.908
Mua trong năm	554.741.098	4.428.718.610	18.703.593.753	3.069.292.134	124.000.000	26.880.345.595
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.684.043.466	7.991.394.729	-	-	-	12.675.438.195
Phân loại lại	(508.394.636)	508.394.636	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	326.104.941.022	502.674.374.222	336.591.951	3.187.211.571	255.741.098	832.558.859.864
Giảm khác	(3.406.969.666)	-	-	-	-	(3.406.969.666)
Tại ngày 30/06/2024	4.228.661.373.655	11.750.424.389.519	109.194.635.618	150.589.134.079	60.014.979.025	16.298.884.511.896
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	3.289.064.762.331	10.669.694.318.445	67.085.971.723	94.928.848.381	59.635.237.927	14.180.409.138.807
Khấu hao trong năm	46.480.110.175	55.403.509.458	3.133.866.035	7.101.697.520	14.896.866	112.134.080.054
Tăng do hợp nhất kinh doanh	156.032.284.090	334.072.938.510	240.260.269	1.971.883.738	199.888.816	492.517.255.423
Tại ngày 30/06/2024	3.491.577.156.596	11.059.170.766.413	70.460.098.027	104.002.429.639	59.850.023.609	14.785.060.474.284
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	612.168.250.040	565.127.188.877	23.068.478.191	49.403.781.993	-	1.249.767.699.101
Tại ngày 30/06/2024	737.084.217.059	691.253.623.106	38.734.537.591	46.586.704.440	164.955.416	1.513.824.037.612



V.08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	325.756.035.425	14.609.100.000	159.952.634.706	500.317.770.131
Mua sắm trong năm	-	-	8.271.845.600	8.271.845.600
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	1.035.503.333	1.035.503.333
Tại ngày 30/06/2024	325.756.035.425	14.609.100.000	169.259.983.639	509.625.119.064
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	11.433.834.706	14.389.728.859	124.086.465.585	149.910.029.150
Khấu hao trong năm	639.808.649	87.701.457	9.912.048.662	10.639.558.768
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	575.153.333	575.153.333
Tại ngày 30/06/2024	12.073.643.355	14.477.430.316	134.573.667.580	161.124.741.251
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	314.322.200.719	219.371.141	35.866.169.121	350.407.740.981
Tại ngày 30/06/2024	313.682.392.070	131.669.684	34.686.316.059	348.500.377.813

V.09 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
Dự án Nhà máy sản xuất phân bón - Cơ sở Bình Định	57.394.819.183	-
Dự án TTNC công nghệ cao Thanh Hóa	53.947.222.000	53.947.222.000
Trang trí, lắp đặt nội thất Văn phòng Hồ Chí Minh	20.284.485.127	-
Dự án mái che mưa cho HT xuất sản phẩm Nhà máy ĐCM	8.807.491.070	-
Dự án nhà LC	8.918.464.787	870.266.438
Cải tạo mở rộng X.Cơ Khí Nhà máy Đạm Cà Mau	7.097.088.949	-
Dự án HT đánh giá năng lực theo PP.BrainBOS	5.867.086.629	5.867.086.629
Dự án lắp đặt thang máy chung cư L,I	-	6.392.742.032
Các công trình khác	35.141.638.346	21.112.624.549
	197.458.296.091	88.189.941.648

V.10 Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	15.994.880.406	18.660.693.807
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	12.192.518.907	18.632.121.376
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	11.130.085.084	21.305.165.840
Công cụ, dụng cụ	7.067.494.276	3.953.678.827
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.908.625.461	1.078.752.480
	314.353.076.589	324.689.884.785
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất	142.149.588.200	-
Công cụ, dụng cụ	21.160.217.461	26.424.164.405
Chi phí sửa chữa	9.512.031.978	7.034.883.293
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.788.885.739	1.550.878.330
	182.610.723.378	35.009.926.028



V.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	852.241.142.281	852.241.142.281	1.298.943.925.302	1.298.943.925.302
Yunnan Yuntianhua Hong Lin Chemical Co., Ltd	81.635.253.983	81.635.253.983	-	-
CT TNHH TM-DV- XNK Tường Nguyên	74.008.407.920	74.008.407.920	-	-
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	63.816.866.518	63.816.866.518	58.756.161.720	58.756.161.720
CTCP Công Nghệ Sinh Học Biowish Việt Nam	60.462.325.500	60.462.325.500	-	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thành	56.333.415.980	56.333.415.980	637.002.500	637.002.500
Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ	49.883.695.000	49.883.695.000	-	-
Công ty Cổ Phần Thiết kế Công Nghiệp Hóa Chất	38.929.320.035	38.929.320.035	-	-
Tổng Công ty Phân bón và HCDK – CTCP	26.050.887.750	26.050.887.750	18.761.240.260	18.761.240.260
Công ty CP Vật tư Nông sản	25.814.859.200	25.814.859.200	4.624.939.200	4.624.939.200
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	17.941.388.310	17.941.388.310	10.001.720.852	10.001.720.852
Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	16.517.792.027	16.517.792.027	10.758.679.224	10.758.679.224
Công ty TNHH Máy & Hóa chất Toàn Cầu	8.443.367.503	8.443.367.503	9.653.902.235	9.653.902.235
CN Công ty CP Trung Thành tại Bình Phước	8.146.751.466	8.146.751.466	8.970.120.825	8.970.120.825
Công ty TNHH BH nhân thọ Sun Life Việt Nam	-	-	10.772.494.779	10.772.494.779
Saudi Arabian Mining Co.	-	-	159.806.451.427	159.806.451.427
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	-	-	20.526.763.188	20.526.763.188
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	-	13.964.506.000	13.964.506.000
Các đối tượng khác	303.719.658.591	303.719.658.591	363.105.505.038	363.105.505.038
	1.683.945.132.064	1.683.945.132.064	1.989.283.412.550	1.989.283.412.550

V.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Yetak Group Co., Ltd	164.442.046.591	358.974.000
Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	80.581.247.529	581.929
Chhun Sok An Co., Ltd	36.965.576.504	6.118.626.360
Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., LTD	27.614.939.172	123.160.072
Công ty TNHH VTNN Hưng Thành	13.681.386.645	5.397.881.840
Các đối tượng khác	74.501.650.774	11.308.451.060
	397.786.847.215	23.307.675.261

V.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	22.991.334	22.991.334
Tiền thuế đất	397.346.605	1.065.178.830	1.065.178.830	397.346.605
Thuế xuất khẩu	-	83.951.919.098	83.951.919.098	-
	502.202.329	85.017.097.928	85.040.089.262	525.193.663
b) Các khoản thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.082.359.856	701.977.745	380.382.111
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	1.607.132.855	1.607.132.855	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.161.526.803	51.778.079.121	78.721.653.236	27.217.952.688
Thuế thu nhập cá nhân	10.181.148.818	47.063.079.007	49.173.124.598	8.071.103.227
Thuế tài nguyên	228.356.850	1.344.470.400	1.351.211.250	221.616.000
Thuế nhập khẩu	9.517.173.543	5.773.645.821	15.290.819.364	-
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	37.037	2.426.947.996	2.426.985.033	-
	74.088.243.051	111.086.715.056	149.283.904.081	35.891.054.026



V.14 Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2024	01/01/2024
Chiết khấu thương mại	228.097.638.632	202.992.479.958
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	105.436.471.950	102.403.438.742
Chi phí truyền thông quảng cáo	79.079.263.717	57.736.441.480
Phải trả tiền khí	29.184.366.684	60.608.481.908
Chi phí an sinh xã hội	23.427.953.609	-
Lãi vay phải trả	464.249.494	406.218.442
Chi phí phải trả khác	11.329.190.900	19.957.178.664
	477.019.134.986	444.104.239.194

V.15 Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2024	01/01/2024
Cổ tức phải trả	1.052.915.025.400	991.449.500
Quỹ thưởng an toàn	19.833.802.082	9.633.445.949
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.809.408.164	7.181.264.484
Kinh phí công đoàn	1.017.316.635	998.505.557
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	314.143.819	10.822.834.999
Phải trả ngắn hạn khác	9.781.689.088	36.274.383.469
	1.091.671.385.188	65.901.883.958

V.16 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.293.427.690.991	1.293.427.690.991	3.909.767.900.279	3.460.907.077.610	844.566.868.322	844.566.868.322
Nợ dài hạn đến hạn trả	48.582.042.000	48.582.042.000	47.962.521.000	619.419.633	1.238.940.633	1.238.940.633
Vay dài hạn	144.371.958.875	144.371.958.875	189.370.000.000	47.962.521.000	2.964.479.875	2.964.479.875
	1.486.381.691.866	1.486.381.691.866	4.147.100.421.279	3.509.489.018.243	848.770.288.830	848.770.288.830

- Các khoản vay của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Vay ngắn hạn, trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, kỳ hạn 2 tháng, với lãi suất khoản vay từ 2,6 đến 3%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, số dư gốc của khoản vay là 1.267.573.755.011 đồng.

Vay dài hạn, trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm bằng Việt Nam Đồng với thời hạn vay 3 năm, lãi suất khoản vay 7,8%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, số dư gốc của khoản vay là 189.370.000.000 đồng.

- Các khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.



- Các khoản vay của Công ty TNHH Phân bón Hàn -Việt

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa bằng đô la Mỹ, thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất 4,00%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, số dư gốc của khoản vay là: 1.014.954,50 USD, tương đương: 25.853.935.980 đồng.

V.17. Dự phòng phải trả	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí tiền khí	588.968.647.901	588.968.647.901
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	67.414.763.800	-
Chi phí khác	415.797.035	-
	656.799.208.736	588.968.647.901

V.18 Vốn chủ sở hữu

	30/06/2024	01/01/2024
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

b) Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	
Số dư tại ngày 01/01/2023	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.260.185.002.979	3.018.455.058.084	29.143.335.457	10.605.448.816.520
Lãi trong năm				540.188.602.647	2.208.572.302	542.397.174.949
Trích quỹ Đầu tư phát triển			161.953.769.401	(161.953.769.401)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(41.050.183.451)	(804.364.765)	(41.854.548.216)
Điều chỉnh giảm quỹ KTPL 2022				(3.737.002.097)		(3.737.002.097)
Số dư tại ngày 30/06/2023	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.422.138.772.380	3.351.902.705.782	30.547.542.994	11.102.254.441.156
Số dư tại ngày 01/01/2024	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.593.275.403.270	2.044.851.345.036	27.591.065.852	9.963.383.234.158
Lãi trong năm				914.513.342.049	4.851.155.110	919.364.497.159
Trích quỹ Đầu tư phát triển			229.474.490.762	(229.474.490.762)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(43.656.771.837)	(1.038.197.972)	(44.694.969.809)
Điều chỉnh tăng quỹ KTPL 2023				(3.147.709)		(3.147.709)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2023				(1.058.800.000.000)	-	(1.058.800.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2024	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.822.749.894.032	1.627.430.276.777	31.404.022.990	9.779.249.613.799

	30/06/2024	01/01/2024
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	30/06/2024	01/01/2024
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông thiểu số	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	48,97%	48,97%



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
Tổng tài sản	56.747.094.641	61.248.196.745
Tổng nợ phải trả	(25.343.071.651)	(33.657.130.893)
Tài sản thuần	31.404.022.990	27.591.065.852
Chi tiết như sau		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	6.138.850.138	5.353.320.994
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.761.682.852	(1.265.745.142)

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
- Doanh thu bán ure	4.337.367.740.908	4.272.099.929.662
+ Bán trong nước	2.794.074.949.020	2.955.276.687.752
+ Xuất khẩu	1.543.292.791.888	1.316.823.241.910
- Doanh thu bán thành phẩm NPK	1.178.960.396.600	701.312.767.100
+ Bán trong nước	1.158.374.219.700	680.222.115.000
+ Xuất khẩu	20.586.176.900	21.090.652.100
- Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	835.936.272.070	945.641.681.406
+ Bán trong nước	814.987.766.970	749.184.816.142
+ Xuất khẩu	20.948.505.100	196.456.865.264
- Doanh thu bán phế phẩm và sản phẩm khác	537.358.218.144	362.842.274.264
- Doanh thu dịch vụ	1.031.105.796	4.333.271.844
	6.890.653.733.518	6.286.229.924.276

VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chiết khấu thương mại	282.227.364.816	260.579.237.854
Giảm giá hàng bán	23.200.000	-
Hàng bán bị trả lại	1.008.000.000	-
	283.258.564.816	260.579.237.854

VI.3 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Giá vốn của Ure	3.113.783.862.999	3.225.922.567.653
Giá vốn của NPK	1.008.657.267.744	583.174.445.400
Giá vốn hàng hóa phân bón và bao bì	757.900.895.032	892.337.581.126
Giá vốn phế phẩm và các sản phẩm khác	407.431.115.770	385.200.432.238
	5.287.773.141.545	5.086.635.026.417

VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lãi tiền gửi	155.122.055.698	249.018.034.028
Lãi chênh lệch tỷ giá	95.728.978.938	14.837.800.377
Doanh thu hoạt động tài chính khác	214.226.500	-
	251.065.261.136	263.855.834.405



VI.5 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lãi tiền vay	16.135.476.548	3.659.466.840
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.728.440.444	4.921.199.724
	29.863.916.992	8.580.666.564
VI.6 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	184.481.901.779	165.150.058.003
Chi phí quảng cáo, truyền thông	161.509.270.604	123.711.619.123
Chi phí nhân viên bán hàng	34.057.732.298	29.272.510.586
Chi phí an sinh xã hội	48.000.000.000	16.817.604.303
Chi phí khấu hao	3.631.397.566	2.006.353.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.273.948.553	17.578.056.112
Các khoản chi phí bán hàng khác	28.974.618.361	22.140.176.139
	481.928.869.161	376.676.377.275
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	78.737.347.024	72.042.514.147
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	88.170.953.489	41.994.292.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.434.129.394	27.699.408.043
Chi phí khấu hao	6.910.441.555	6.457.322.343
Các khoản chi phí quản lý khác	59.484.884.526	67.450.756.400
	261.737.755.988	215.644.293.143
VI.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.116.917.463.080	3.379.634.158.114
Chi phí nhân công	315.763.880.900	274.577.080.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.014.571.812	701.641.091.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	524.484.511.590	599.104.081.472
Chi phí khác bằng tiền	294.639.468.114	113.995.846.360
	5.372.819.895.496	5.068.952.258.496
VI.8 Thu nhập khác	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	167.041.809.993	-
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	2.590.709.122	7.378.662.623
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	442.537.492	225.753.345
Các khoản khác	13.963.017.687	163.580.920
	184.038.074.294	7.767.996.888
VI.9 Chi phí khác	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Chi phí khác	431.316.855	227.052.017
	431.316.855	227.052.017



VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Thuế TNDN từ hoạt động sx đạm	27.189.043.531	12.018.636.382
Thuế TNDN từ hoạt động sx bao bì	952.548.533	929.358.760
Thuế TNDN từ hoạt động khác	23.636.487.057	46.682.852.440
	51.778.079.121	59.630.847.582

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ chín Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2024, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (Công ty con – KVF) được áp dụng theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập phải nộp trong 02 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận và giảm 50% thuế thu nhập trong 04 năm tiếp theo. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	914.513.342.049	540.188.602.647
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(43.656.771.837)	(41.050.183.451)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	870.856.570.212	499.138.419.196
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.645	943



VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
Bán hàng		
<i>Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>		
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	222.433.216	269.766.607
	222.433.216	269.766.607
Mua hàng hóa, dịch vụ		
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.646.895.539.986	1.850.449.921.338
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	2.382.871.352.796	1.591.215.823.142
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	184.953.436.757	181.300.983.363
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	69.671.209.657	70.057.435.015
Viện Dầu khí Việt Nam	6.298.755.985	7.342.659.818
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	509.020.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	1.002.684.791	24.000.000
	2.098.100.000	-
	21.960.469.904	26.374.895.268
b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam		
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	6.848.480.351	11.595.223.610
CTCP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	7.978.115.880	8.005.017.216
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	6.128.923.321	4.920.197.515
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	187.613.200	172.893.800
CN Cty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn Tại Cà Mau-CHXD số 10	65.280.000	1.508.127
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	-	1.000.314.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	288.000.000	132.000.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	3.439.152	-
Chi nhánh CTCP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	460.618.000	547.741.000
	2.668.856.009.890	1.876.824.816.606

3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/06/2024	01/01/2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
<i>Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	45.588.254	34.070.417
Công ty Cổ phần Năng lượng Tài tạo Điện lực Dầu khí	45.588.254	34.070.417
	45.588.254	34.070.417
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
<i>Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	834.900.000	834.900.000
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	834.900.000	834.900.000
	834.900.000	834.900.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	944.172.257.677	1.386.156.321.887
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	852.241.142.281	1.298.943.925.302
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	63.816.866.518	58.756.161.720
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	26.050.887.750	18.761.240.260
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	1.084.469.650	1.084.469.650
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	5.728.282.203
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	940.982.300	1.163.444.258
CN TCT Phân Bón HCDK- CTCP NM Đạm PM	-	909.666.200
Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	809.132.294
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	-
	6.189.814.190	9.797.034.887
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	-	2.322.608.400
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	1.295.973.616	3.193.553.483
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.852.752.755	2.881.806.198
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.598.393.659	739.552.450
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	4.487.400	128.920.356
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn tại Cà Mau - Cửa hàng xăng dầu số 10	54.648.000	119.114.000
Chi nhánh CTCP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	383.558.760	411.480.000
	950.362.071.867	1.395.953.356.774
Chi phí phải trả ngắn hạn		
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	29.184.366.684	60.608.481.908
	29.184.366.684	60.608.481.908
Dự phòng phải trả tiền khí		
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	588.968.647.901	588.968.647.901
	588.968.647.901	588.968.647.901
Phải trả ngắn hạn khác		
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018



4. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
Trần Ngọc Nguyễn	Chủ tịch HĐQT	1.425.325.743	1.575.461.242
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.425.325.743	1.575.461.242
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/01/2024)	366.134.314	1.260.735.764
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	1.147.889.170	1.260.735.764
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	1.145.889.170	1.260.735.764
Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT	429.969.674	-
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	249.000.000	243.000.000
Trương Hồng	Thành viên HĐQT độc lập	249.000.000	243.000.000
Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	1.141.889.170	1.260.735.764
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	1.141.889.170	1.260.735.764
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.141.889.170	1.260.735.764
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	1.141.889.170	1.260.735.764
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.149.315.558	1.260.735.764
Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	1.045.735.923	1.153.198.887
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	1.045.735.923	1.153.198.887
Đỗ Minh Đương	Thành viên Ban Kiểm soát	822.389.548	905.083.804
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	45.000.000	4.772.727
Trần Văn Bình	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 12/6/2023)	97.523.671	802.126.307
		15.211.791.116	17.741.189.208

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 26 tháng 7 năm 2024


 Người lập biểu
 Đàm Thị Thúy An


 Kế toán trưởng
 Đinh Như Cường


 Phó Tổng Giám đốc
 Lê Ngọc Minh Trí

